SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
**BỆNH VIỆN YHCT HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 464/QĐ-YHCT

*Hưng Yên, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**
**Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm**
**của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên giai đoạn năm 2026-2027**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HƯNG YÊN

*Căn cứ Luật khám chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;*

*Căn cứ Quyết định số 1592/2026/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Công văn số 1245/UBND-KGVX ngày 13/3/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế;*

*Căn cứ Công văn số 1373/SYT-KHTC ngày 16/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên về việc mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026 và các năm tiếp theo;*

*Căn cứ Quyết định số 440 /QĐ-YHCT ngày 11/9/2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên về việc phê duyệt danh mục mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên giai đoạn năm 2026-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-YHCT ngày 18/9/2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên giai đoạn năm 2026-2027;*

*Theo đề nghị của Tổ xây dựng dự toán mua sắm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Tờ trình ngày 18/09/2026 về việc trình phê duyệt dự toán mua sắm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên giai đoạn năm 2026-2027.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên giai đoạn năm 2026-2027, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm:

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Chi tiết theo phụ lục 1.

2. Danh mục hóa chất xét nghiệm: Chi tiết theo phụ lục 2.

**Điều 2.** Hội đồng tư vấn đấu thầu, Trưởng Khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính – kế toán, Kế toán trưởng Bệnh viện, các thành viên trong Hội đồng tư vấn đấu thầu, các khoa phòng và các đơn vị có liên quan tổ chức đấu thầu theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông/bà Chủ tịch Hội đồng tư vấn đấu thầu, Trưởng Khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính – kế toán, Kế toán trưởng Bệnh viện, các thành viên trong Hội đồng tư vấn đấu thầu, các khoa phòng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Lưu: VT, HST.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HƯNG YÊN

**Phạm Hồng Nam**

**PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

*(Kèm theo Quyết định số: 462 /QĐ-YHCT ngày 24/9 /2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên)*

| Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu (VNĐ) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | | | |
| Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên | Mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên giai đoạn năm 2026-2027 | Mua hóa chất xét nghiệm: gồm 23 mặt hàng | 671.223.000 | Từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện | Chào giá trực tuyến rút gọn, trong nước | | 45 ngày | Tháng 9 năm 2026 | Theo đơn giá cố định | 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kết quả trúng thầu | Không áp dụng |
| **Tổng giá gói thầu:** | **671.223.000 VNĐ** *(Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi mốt triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).* | | | | | | | | | | |



# PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

*(Kèm theo Quyết định số: 1164 /QĐ-YHCT ngày 24 /9/2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Hưng Yên)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Mã | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Khối lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | HC01 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Buffer<br>TRIS buffer pH 8.1 (20° C): 50 mmol/L<br>α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/L<br>Urease : ≥ 1000 U/L<br>Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L<br>Starter<br>NADH: 0.18 mmol/L<br>Standard: (8.35 mmol/L)<br>Dải đo: 3 – 400 mg/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn | 6 | 5.419.050,00 | 32.514.300 |
| 2 | HC02 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Chất thử đơn<br>Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L<br>4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L<br>Phenol: 1 mmol/L<br>Glucose oxidase: >20.0 KU/L<br>Peroxidase: > 1.5 KU/L<br>Stabilizers<br>(Standard: 100 mg/dl)<br>Dải đo: 1.1 – 900 mg/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn | 13 | 2.469.600,00 | 32.104.800 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | HC03 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Thuốc thử A<br>NaOH: 187.8 mmol/L<br>Phosphate: 7.5 mmol/L<br>Thuốc thử B<br>Picric acid: 8.73 mmol/L<br>(Standard: 2mg/dl (176.8 µmol/l))<br>Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml | 10 | 4.620.000,00 | 46.200.000 |
| 4 | HC04 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Reagent 1<br>Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L<br>Detergent<br>Reagent 2<br>Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L<br>Sodium metavanadate: 4 mmol/L<br>Dải đo: 0.1 – 40 mg/dl<br>Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 5 | 4.519.200,00 | 22.596.000 |
| 5 | HC05 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Reagent 1<br>Tartrate Bufer at pH of 2.9: 100 mmol/L<br>Detergent<br>Reagent 2<br>Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L<br>Sodium metavanadate: 4 mmol/L<br>Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl<br>Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 5 | 4.519.200,00 | 22.596.000 |
| 6 | HC06 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Chất thử đơn<br>Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L<br>4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L<br>Phenol: 25.0 mmol/L<br>Peroxidase: > 5.0 KU/L<br>Cholesterolesterase: > 150.0 U/L<br>Cholesteroloxydase: > 100.0 U/L<br>Sodium azide: < 0.01%<br>Standard: 200mg/dl (5.17 mmol/l)<br>Dải đo: 4 – 750 mg/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml+3ml chuẩn | 13 | 5.199.600,00 | 67.594.800 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | HC07 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Chất thử đơn<br>Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L<br>4-Chlorophenol: 5 mmol/L<br>Magnesium ione: 5 mmol/L<br>ATP: 1 mmol/L<br>Peroxidase: ≥1 U/mL<br>Glycerol kinase: ≥1 U/mL<br>LPL: ≥ 1400 U/L<br>4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L<br>Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/mL<br>Sodium azide: 0.05%<br>Detergents<br>(Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L)<br>Dải đo: 10 – 1000 mg/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn | 13 | 6.344.100,00 | 82.473.300 |
| 8 | HC08 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (ASAT) | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Buffer<br>TRIS-Buffer pH 7.8 (30° C): 80.0 mmol/L<br>L-Aspartate: 200.00 mmol/L<br>LDH: ≥ 1.6 U/mL<br>MDH: ≥ 0.5 U/mL<br>Starter<br>NADH: 0.18 mmol/L<br>α-Ketoglutarate: 12 mmol/L<br>Dải đo: 5 – 700 U/L<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml | 7 | 5.775.000,00 | 40.425.000 |
| 9 | HC09 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALAT) | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Buffer<br>TRIS-Buffer pH 7.5 (25° C): 70.0 mmol/L<br>L-Alanine: 410.00 mmol/L<br>LDH: ≥ 1.7 U/mL<br>Starter<br>NADH: 0.3 mmol/L<br>α-Ketoglutarate: 18 mmol/L<br>Dải đo: 5 – 700 U/L<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml | 7 | 5.775.000,00 | 40.425.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | HC10 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit Uric | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Buffer<br>Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L<br>2,4,6 Triiodine-3-hydroxibenzoate: 5 mmol/L<br>Detergents: 2 g/L<br>Starter<br>PAP: 4.5 mmol/L<br>Uricase: 3 U/mL<br>POD : 40 U/mL<br>Stabilizers<br>(Standard: 6 mg/dL (357µmol/L))<br>Dải đo: 0.25 – 30 mg/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn | 3 | 5.299.350,00 | 15.898.050 |
| 11 | HC11 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Monoreagent<br>Potassium iodide: 30 mmol/L<br>Potassium sodium tartrate: 20 mmol/L<br>Sodium hydroxide: 570 mmol/L<br>Copper sulphate : 10 mmol/L<br>(Standard: 4 g/dL)<br>Dải đo: 0.25 – 12 g/dl<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn | 3 | 2.205.000,00 | 6.615.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | HC12 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 44 thông số sinh hóa | Lọ | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết tương người:<br>Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn.<br>Quy cách: 1x5ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 14 | 690.000,00 | 9.660.000 |
| 13 | HC13 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 42 thông số sinh hóa | Lọ | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết tương người.<br>Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn<br>Quy cách: 1x5ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 14 | 690.000,00 | 9.660.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | HC14 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 31 thông số sinh hóa | Lọ | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa<br>Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic,Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Urea<br>Quy cách: 1x3ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 6 | 690.000,00 | 4.140.000 |
| 15 | HC15 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Reagent R1<br>Latex 0.13%, Buffer, stabilizer<br>Sodium azide 0.95g/L<br>Reagent R2<br>Buffer<br>Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL,<br>goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL<br>Stabilizers<br>Hemolysing reagent<br>Water and stabilizers<br>Dải đo: 2 – 16%<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: R1: 2x30ml + R2: 2x10 ml + Ly giải: 2x105 ml | 5 | 14.449.050,00 | 72.245.250 |
| 16 | HC16 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HbA1c | Lọ | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần:<br>Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa.<br>Quy cách: 1x0,5ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 14 | 2.210.250,00 | 30.943.500 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | HC17 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HbA1c | Lọ | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần:<br>Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa.<br>Quy cách: 1x0,5ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 14 | 2.210.250,00 | 30.943.500 |
| 18 | HC18 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần:<br>Chất chuẩn trong bộ chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa.<br>Quy cách: 4x0,5ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 6 | 4.200.000,00 | 25.200.000 |
| 19 | HC19 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Reagent 1<br>Good's bufer (pH 7.0): 30 mmol/L<br>4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L<br>Peroxidase: 2.4 KU/L<br>Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L<br>Antihuman-β-Lipoprotein Antikorper<br>Reagent 2<br>Cholesterolesterase: 4 KU/L<br>Cholesteroloxidase: 20 KU/L<br>F-DAOS: 0.8 mmol/L<br>Dải đo: 0.9 – 180 mg/dl<br>Quy cách: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 4 | 6.223.350,00 | 24.893.400 |
| 20 | HC20 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol | Hộp | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Centronic GmbH | Đức | Từ năm 2025 trở về sau | Thành phần, nồng độ<br>Reagent 1<br>Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L<br>Cholesterolesterase : 5 KU/L<br>Cholesteroloxidase: 5 KU/L<br>HDAOS: 0.64 mmol/L<br>Catalase: 1000 KU/L<br>Reagent 2<br>Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/L<br>4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/L<br>Peroxidase: 20 KU/L<br>Sodium azide: 0.1 %<br>Dải đo: 1 – 400 mg/dl<br>Quy cách: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 4 | 7.266.000,00 | 29.064.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | HC21 | Cuvette | Bộ | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Châu Âu hoặc G7 | Từ năm 2025 trở về sau | Cuvette cho máy sinh hóa P500 | 10 | 1.757.376,00 | 17.573.760 |
| 22 | HC22 | Bóng đèn | Cái | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Châu Âu hoặc G7 | Từ năm 2025 trở về sau | Bóng đèn 12V20W cho máy sinh hóa P500 | 1 | 6.174.300,00 | 6.174.300 |
| 23 | HC23 | Dây bơm | Cái | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Không yêu cầu | Hungary | Từ năm 2025 trở về sau | Dây bơm cho máy sinh hóa P500 | 1 | 1.283.040,00 | 1.283.040 |
| **Tổng cộng: 23 khoản** | | | | | | | | | | | | **671.223.000** |